ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH **SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO – SỞ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI – SỞ TÀI CHÍNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 3841/HDLS-SGDĐT-SLĐTBXH-STC	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 11 năm 2016*

HƯỚNG DẪN LIÊN SỞ
Về thực hiện miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh, sinh viên từ năm học 2016-2017 đến năm 2020-2021.

***

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 2 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021.

Căn cứ Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-GDDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2016 của Liên Bộ Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 2 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021 (sau đây gọi tắt là Thông tư 09)

Căn cứ quyết định số 58/2015/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân Thành phố về việc ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo thành phố áp dụng cho giai đoạn 2016-2020.

Căn cứ quyết định số 3582/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố ngày 12 tháng 7 năm 2016 về phê duyệt chương trình Giảm nghèo bền vững của Thành giai đoạn 2016-2020.

Liên Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, và Sở Tài chính hướng dẫn thực hiện chính sách về miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập từ năm 2016-2017 đến năm 2020-2021, cụ thể như sau:

I. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG:

1. Phạm vi áp dụng:

- Áp dụng đối với tất cả các loại hình nhà trường ở các cấp học, trình độ đào tạo và cơ sở giáo dục khác của hệ thống giáo dục quốc dân.

- Áp dụng với trẻ em học mầm non, học sinh phổ thông; học sinh, sinh viên hệ cử tuyển; học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú, trường dự bị đại học, khoa dự bị đại học; học sinh, sinh viên, học viên cao học nghiên cứu sinh học chính quy, học liên thông theo hình thức đào tạo chính quy tại các cơ sở

giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học; học viên học ở các trung tâm giáo dục thường xuyên theo chương trình trung học cơ sở, trung học phổ thông.

2. Đối tượng áp dụng

2.1 Đối tượng không phải đóng học phí:

a) Học sinh tiểu học trường công lập;

b) Học sinh, sinh viên ngành sư phạm hệ chính quy đang theo học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập, theo chỉ tiêu đào tạo của Nhà nước;

c) Người theo học các ngành chuyên môn đặc thù đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh theo quy định của Luật Giáo dục đại học. Các ngành chuyên môn đặc thù do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

2.2. Đối tượng được miễn học phí:

a) Người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng theo Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng được hợp nhất tại văn bản số 01/VBHN-VPQH ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Văn phòng Quốc hội. Cụ thể:

- Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; Thương binh; Người hưởng chính sách như thương binh; Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến (nếu có);

- Con của người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 (nếu có); con của người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 (nếu có); con của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; con của Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; con của liệt sỹ; con của thương binh; con của người hưởng chính sách như thương binh; con của bệnh binh; con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.

b) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên bị tàn tật, khuyết tật thuộc diện hộ nghèo 1,2,3a hoặc hộ cận nghèo theo quy định của Thành phố.

c) Người từ 16 đến 22 tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội cho đối tượng bảo trợ xã hội mà đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất. Cụ thể:

- Bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi;

- Mồ côi cả cha và mẹ;

- Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại mất tích theo quy định của pháp luật;

- Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;

- Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

- Cả cha và mẹ mất tích theo quy định của pháp luật;

- Cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;

- Cả cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

- Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;

- Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

- Cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

d) Trẻ em, học sinh là con thứ nhất, thứ hai thuộc hộ nghèo nhóm 1, 2 của Thành phố đang theo học tại các trường từ mẫu giáo đến trung học phổ thông công lập và ngoài công lập, trung tâm giáo dục thường xuyên, sinh viên thuộc hộ nghèo nhóm 1,2 thuộc chuẩn nghèo Thành phố đang học tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập;

f) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông là con của hạ sĩ quan và binh sĩ, chiến sĩ đang phục vụ có thời hạn trong lực lượng vũ trang nhân dân: theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 Thông tư liên tịch số 20/2012/TTLT-BQP-BTC ngày 06/3/2012 của Liên Bộ Quốc phòng và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 88/2011/NĐ-CP ngày 29/9/2011 của Chính phủ về chế độ, chính sách đối với gia đình hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ;

g) Học sinh, sinh viên hệ cử tuyển (kể cả học sinh cử tuyển học nghề nội trú với thời gian đào tạo từ 3 tháng trở lên);

h) Học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú, trường dự bị đại học, khoa dự bị đại học;

i) Học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo nhóm 1, 2, 3a, 3b và hộ cận nghèo theo quy định của Thành phố;

j) Sinh viên học chuyên ngành Mác - Lê nin và Tư tưởng Hồ Chí Minh;

k) Học sinh, sinh viên, học viên học một trong các chuyên ngành Lao, Phong, Tâm thần, Giám định pháp Y, Pháp y tâm thần và Giải phẫu bệnh tại các cơ sở đào tạo nhân lực y tế công lập, theo chỉ tiêu đào tạo của Nhà nước;

l) Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có Điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn. Cụ thể:

- Người dân tộc thiểu số rất ít người bao gồm: La Hủ, La Ha, Pà Thẻn, Lự, Ngái, Chứt, Lô Lô, Mảng, Cống, Cờ Lao, Bố Y, Si La, Pu Péo, Rơ Măm, BRâu, Ơ Đu;

- Vùng có Điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn được xác định theo các văn bản quy định tại phụ lục I kèm theo Thông tư 09.

m) Sinh viên cao đẳng, đại học, học viên cao học, nghiên cứu sinh học các chuyên ngành trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử;

n) Người tốt nghiệp trung học cơ sở học tiếp lên trình độ trung cấp (bao gồm cả học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở học tiếp lên trình độ trung cấp nghề và trung cấp chuyên nghiệp);

o) Người học các trình độ trung cấp, cao đẳng, đối với các ngành, nghề khó tuyển sinh nhưng xã hội có nhu cầu theo danh Mục do Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp ở trung ương quy định;

p) Người học các ngành, nghề chuyên môn đặc thù đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp. Các ngành chuyên môn đặc thù do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

2.3. Đối tượng được giảm học phí:

a) Các đối tượng được giảm 70% học phí gồm:

- Học sinh, sinh viên học các ngành nghệ thuật truyền thống và đặc thù trong các trường văn hóa - nghệ thuật công lập và ngoài công lập, gồm: Nhạc công kịch hát dân tộc, nhạc công truyền thống Huế, đờn ca tài tử Nam Bộ, diễn viên sân khấu kịch hát, nghệ thuật biểu diễn dân ca, nghệ thuật ca trù, nghệ thuật bài chòi, biểu diễn nhạc cụ truyền thống;

- Học sinh, sinh viên các chuyên ngành nhã nhạc cung đình, chèo, tuồng, cải lương, múa, xiếc; một số nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm đối với giáo dục nghề nghiệp. Danh Mục các nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định;

b) Các đối tượng được giảm 50% học phí gồm:

- Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên là con cán bộ, công nhân, viên chức mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên;

- Học sinh, sinh viên là con thứ ba của hộ nghèo nhóm 1, 2 thuộc chuẩn nghèo của Thành phố đang học từ mẫu giáo đến trung học phổ thông công lập và ngoài công lập, trung tâm giáo dục thường xuyên, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập.

- Học sinh là con thứ nhất và con thứ 2 của hộ nghèo nhóm 3a và hộ cận nghèo Thành phố đang học từ mẫu giáo đến Trung học phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên công lập và ngoài công lập.

2.4. Đối tượng được miễn, giảm tiền tổ chức dạy học 2 buổi/ngày:

Đối tượng miễn 100% tiền tổ chức dạy học 2 buổi/ngày:

- Áp dụng với học sinh đang học tại các cơ sở giáo dục **từ cấp tiểu học đến trung học phổ thông** trên địa bàn thành phố thuộc các đối tượng tại tiết d điểm 2.2 thuộc khoản 2 Mục I của hướng dẫn này.

Đối tượng được giảm 50% tiền tổ chức dạy học 2 buổi/ngày:

- Áp dụng với học sinh đang học tại các cơ sở giáo dục **từ cấp tiểu học đến trung học phổ thông** trên địa bàn thành phố thuộc các đối tại gạch đầu dòng thứ hai và thứ ba tiết b điểm 2.3 thuộc khoản 2 Mục I của hướng dẫn này.

2.5. Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập:

a) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ (kể cả trẻ em khuyết tật tại các cơ sở bảo trợ xã hội công lập và ngoài công lập hoạt động theo quy định tại Nghị định số 68/2008/NĐ-CP của Chính phủ ngày 30 tháng 5 năm 2008 quy định điều kiện, thủ tục thành lập, tổ chức hoạt động và giải thể cơ sở bảo trợ xã hội);

b) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông bị tàn tật, khuyết tật thuộc diện hộ cận nghèo theo quy định của Thành phố.

c) Học sinh là thành viên hộ nghèo nhóm 1, 2 đang học từ mẫu giáo đến trung học phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên.

**** Giải thích từ ngữ:**

1. Hộ nghèo

Hộ nghèo thành phố: là những hộ dân thành phố (có hộ khẩu thường trú và tạm trú KT3) có 01 hoặc cả 02 tiêu chí sau:

- Có thu nhập bình quân từ 21 triệu đồng/người/năm trở xuống.

- Có tổng số điểm thiếu hụt của 05 chiều nghèo (các dịch vụ xã hội cơ bản) từ 40 điểm trở lên.

Hộ nghèo thành phố được chia thành 03 nhóm hộ để tổ chức thực hiện các chính sách tác động hỗ trợ giảm nghèo theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Nhóm 1 (N01): là hộ dân có thu nhập bình quân từ 21 triệu đồng/người/năm trở xuống và có tổng số điểm thiếu hụt của 05 chiều nghèo (các dịch vụ xã hội cơ bản) từ 40 điểm trở lên.

- Nhóm 2 (N02): là hộ dân có thu nhập bình quân từ 21 triệu đồng/người/năm trở xuống và có tổng số điểm thiếu hụt của 05 chiều nghèo (các dịch vụ xã hội cơ bản) dưới 40 điểm (từ 0 - 35 điểm).

- Nhóm 3: là hộ dân có thu nhập bình quân trên 21 triệu đồng/người/năm và có tổng số điểm thiếu hụt của 05 chiều nghèo (các dịch vụ xã hội cơ bản) từ 40 điểm trở lên. Hộ nghèo nhóm 3: được phân thành 2 nhóm:

+ Nhóm 3a (N3A): là hộ dân có thu nhập bình quân trên 21 triệu đồng/người/năm đến 28 triệu đồng/người/năm và có tổng số điểm thiếu hụt của 05 chiều nghèo (các dịch vụ xã hội cơ bản) từ 40 điểm trở lên.

+Nhóm 3b (N3B): là hộ dân có thu nhập bình quân trên 28 triệu đồng/người/năm và có tổng số điểm thiếu hụt của 05 chiều nghèo (các dịch vụ xã hội cơ bản) từ 40 điểm trở lên.

2. Hộ cận nghèo (HCN):

Hộ cận nghèo thành phố là những hộ dân thành phố (có hộ khẩu thường trú và tạm trú KT3) có 02 tiêu chí sau:

- Có thu nhập bình quân trên 21 triệu đồng/người/năm đến 28 triệu đồng/người/năm.

- Có tổng số điểm thiếu hụt của 05 chiều nghèo dưới 40 điểm (từ 0 - 35 điểm).

* Cơ sở giáo dục nghề nghiệp bao gồm:

+ Trung tâm giáo dục nghề nghiệp;

+ Trường Trung cấp;

+ Trường Cao đẳng.

(Theo khoản 1, Điều 5 Luật Giáo dục nghề nghiệp 2014)

II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ:

1. Học phí đối với trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông:

Áp dụng mức học phí của năm học do cấp có thẩm quyền ban hành để làm cơ sở tính mức miễn, giảm học phí cho học sinh. Cụ thể mức học phí áp dụng từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021 theo quy định tại Quyết định số 34/2016/QĐ-UBND ngày 13 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố.

Đối với trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông đang học tại cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông ngoài công lập thì mức học phí được miễn, giảm áp dụng theo mức học phí của trường công lập cùng cấp trên địa bàn.

2. Tiền tổ chức dạy học 2 buổi/ngày:

Các cơ sở giáo dục phải thực hiện miễn, giảm theo hướng dẫn này và sẽ được ngân sách cấp bù theo mức quy định chung của thành phố, trường hợp mức thu của trường thấp hơn mức ngân sách cấp bù thì sẽ được cấp bù theo mức thu thực tế.

3. Học phí đối với giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học:

Thực hiện theo mức trần học phí tương ứng từng ngành, nghề đào tạo được quy định tại điểm 1,2,3,4 Điều 5 Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ, cụ thể:

- Nếu mức học phí thực tế thấp hơn hoặc bằng mức trần quy định tại Nghị định số số 86/2015/NĐ-CP thì áp dụng mức học phí thực tế;

- Nếu mức học phí thực tế cao hơn hoặc bằng mức trần quy định tại Nghị định số số 86/2015/NĐ-CP thì áp dụng mức trần quy định học phí;

4. Mức hỗ trợ chi phí học tập: 100.000 đồng/học sinh/tháng.

III. HỒ SƠ, TRÌNH TỰ THỰC HIỆN:

1. Đối với người học tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập

1.1 Hồ sơ:

- Đơn đề nghị miễn, giảm học phí (bao gồm tiền tổ chức dạy học 2 buổi/ngày), hỗ trợ chi phí học tập:

+ Đối với các đối tượng thuộc diện được miễn, giảm học phí học mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên: Mẫu đơn theo phụ lục II của Thông tư 09.

+ Đối với các đối tượng thuộc diện được hỗ trợ chi phí học tập học mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên: Mẫu đơn theo phụ lục III của Thông tư 09.

+ Đối với các đối tượng thuộc diện miễn, giảm học phí học ở cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học: Mẫu đơn theo phụ lục IV của Thông tư 09.

-Bản sao chứng thực giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập đối với các đối tượng sau:

+ Giấy xác nhận của cơ quan quản lý đối tượng người có công đối với đối tượng được quy định tại Điểm a Khoản 2.2 của Hướng dẫn này;

+ Giấy xác nhận khuyết tật do Ủy ban nhân dân phường - xã – thị trấn cấp hoặc Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận-huyện và giấy tờ chứng nhận hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo do Ủy ban Nhân dân Phường xã- thị trấn cấp hoặc xác nhận đối với đối tượng này được quy định tại điểm b Khoản 2.2 của Hướng dẫn này;

+ Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận-huyện; Quyết định về việc tiếp nhận đối tượng xã hội vào nuôi dưỡng tập trung của Giám đốc Sở Lao động-Thương binh và Xã hội Thành phố; Quyết định tiếp nhận đối tượng của cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập đối với đối tượng được quy định tại Điểm c Khoản 2.2 của Hướng dẫn này;

+ Giấy chứng nhận hộ nghèo do Ủy ban Nhân dân Phường – xã – thị trấn cấp hoặc xác nhận cho đối tượng quy định tại điểm d Khoản 2.2 của Hướng dẫn này;

+ Giấy chứng nhận đối tượng được hưởng chế độ miễn học phí theo mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 20/2012/TTLT-BQP-BTC ngày 06/3/2012 của Liên Bộ Quốc phòng và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 88/2011/NĐ-CP ngày 29/9/2011 của Chính phủ về chế độ, chính sách đối với gia đình hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ đối với đối tượng quy định tại Điểm đ Khoản 2.2 của Hướng dẫn này;

+ Giấy khai sinh và giấy tờ chứng minh là hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân phường – xã – thị trấn xác nhận cho đối tượng được quy định tại Điểm g Khoản 2.2 của Hướng dẫn này;

+ Giấy khai sinh và sổ hộ khẩu thường trú hoặc giấy đăng ký tạm trú đối với đối tượng được quy định tại Điểm k Khoản 2.2 và gạch đầu dòng thứ ba Điểm a Khoản 2.3 của Hướng dẫn này;

+ Bằng tốt nghiệp trung học cơ sở đối với đối tượng được quy định tại điểm m khoản 2.2 của Hướng dẫn này;

+ Sổ hưởng trợ cấp hàng tháng của cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp do tổ chức bảo hiểm xã hội cấp đối với đối tượng được quy định tại gạch đầu dòng thứ nhất điểm b khoản 2.3 của Hướng dẫn này;

+ Giấy tờ chứng minh là hộ nghèo và hộ cận nghèo do Ủy ban Nhân dân Phường – xã – thị trấn cấp hoặc xác nhận cho đối tượng được quy định tại gạch đầu dòng thứ hai và thứ ba điểm b khoản 2.3, khoản 2.4 và điểm b, c khoản 2.5 của Hướng dẫn này;

* Lưu ý:

a) Đối với trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông vừa thuộc diện được miễn, giảm học phí vừa thuộc diện được hỗ trợ chi phí học tập, chỉ phải làm 01 bộ hồ sơ và các giấy tờ liên quan nói trên kèm các đơn theo mẫu (phụ lục II và III) của Thông tư 09;

b) Người học thuộc diện được miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập chỉ phải làm 01 bộ hồ sơ nộp lần đầu cho cả thời gian học tập. Riêng đối với người học thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo thì vào mỗi đầu học kỳ phải nộp bổ sung giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo để làm căn cứ xem xét miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho học kỳ tiếp theo. Việc cấp giấy chứng nhận được thực hiện theo quy định sau:

+ Học kỳ I: Ban giảm nghèo bền vững phường-xã-thị trấn căn cứ Quyết định công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo tại thời điểm đầu năm để cấp giấy chứng nhận để học sinh, sinh viên hộ nghèo, hộ cận nghèo nộp cho cơ sở giáo dục trên địa bàn thành phố thực hiện xét miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập học kỳ I;

+ Học kỳ II: Ban giảm nghèo bền vững phường-xã-thị trấn căn cứ kết quả kiểm tra hiệu quả giảm nghèo cuối năm (đã có Quyết định công nhận) để cấp giấy chứng nhận cho học sinh, sinh viên hộ nghèo, hộ cận nghèo nộp cho cơ sở giáo dục trên địa bàn thành phố thực hiện xét miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập học kỳ II.

Ví dụ: Năm học 2016-2017, việc cấp giấy chứng nhận được thực hiện như sau:

Đối với học kỳ I: Ban giảm nghèo bền vững phường-xã-thị trấn căn cứ Quyết định công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo tại thời điểm đầu năm 2016 để cấp giấy chứng nhận học sinh, sinh viên thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo nộp cho cơ sở giáo dục trên địa bàn thành phố thực hiện xét miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập học kỳ I;

Đối với học kỳ II: Ban giảm nghèo bền vững phường-xã-thị trấn căn cứ kết quả kiểm tra hiệu quả giảm nghèo cuối năm 2016 (đã có Quyết định công nhận) để cấp giấy chứng nhận học sinh, sinh viên thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo nộp cho cơ sở giáo dục trên địa bàn thành phố thực hiện xét miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập học kỳ II.

1.2 Trình tự thực hiện:

- Trong vòng 45 ngày kể từ ngày khai giảng năm học, cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo, học sinh phổ thông, học viên học chương trình trung học cơ sở và trung học phổ thông, học ở các trung tâm giáo dục thường xuyên; học sinh sinh viên học viên ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học có Đơn đề nghị miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập và bản sao giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập gửi cơ sở giáo dục;

- Cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học căn cứ vào chuyên ngành học của người học để quyết định miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện miễn, giảm học phí được quy định tại: điểm h, i khoản 2, gạch đầu dòng thứ nhất, gạch đầu dòng thứ hai điểm a khoản 3 Điều 4 của Thông tư 09.

1.3 Trách nhiệm xét duyệt và thẩm định hồ sơ:

- Đối với trường mầm non và trung học cơ sở: Hiệu trưởng nhà trường có trách nhiệm xét duyệt hồ sơ và lập danh sách học sinh được miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập gửi phòng giáo dục và đào tạo;

- Đối với trường trung học phổ thông và các cơ sở giáo dục trực thuộc Sở giáo dục và đào tạo: Hiệu trưởng nhà trường có trách nhiệm xét duyệt hồ sơ và

lập danh sách học sinh được miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập gửi Sở giáo dục và đào tạo;

- Đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học: Thủ trưởng các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học có trách nhiệm xét duyệt hồ sơ và quyết định miễn, giảm học phí đối với học sinh, sinh viên và học viên; đồng thời lập danh sách học sinh, sinh viên, học viên được miễn, giảm học phí theo mẫu quy định tại phụ lục VIII, XII của Thông Tư 09 báo cáo cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp. Cơ quan quản lý cấp trên thẩm định, lập dự toán kinh phí theo mẫu quy định tại phụ lục IX, XII của Thông tư 09 gửi cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp thẩm định và tổng hợp gửi cơ quan Tài chính cùng cấp trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí thực hiện trong dự toán ngân sách hàng năm.

Thời gian học sinh, sinh viên bị kỷ luật ngừng học hoặc buộc thôi học, học lưu ban, học lại, học bổ sung thì sẽ không được cấp bù tiền miễn, giảm học phí.

2. Đối với người học tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học ngoài công lập; cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học thuộc doanh nghiệp nhà nước, tổ chức kinh tế

2.1 Trình tự thực hiện và hồ sơ:

Trong vòng 45 ngày kể từ ngày bắt đầu khai giảng năm học, cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo, học sinh phổ thông; học sinh, sinh viên học ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học phải làm đơn có xác nhận của nhà trường gửi về:

- Phòng Giáo dục và Đào tạo: Đối với trẻ em học mẫu giáo, học sinh tiểu học thuộc trường hợp được hỗ trợ chi phí học tập, học sinh học trung học cơ sở (đơn cấp bù tiền miễn, giảm học phí mẫu theo phụ lục V; đơn hỗ trợ chi phí học tập mẫu theo phụ lục III).

- Sở Giáo dục và Đào tạo: Đối với học sinh học trung học phổ thông (đơn cấp bù tiền miễn, giảm học phí mẫu theo phụ lục V; đơn hỗ trợ chi phí học tập mẫu theo phụ lục III).

- Phòng Lao động-Thương binh và xã hội: Đối với học sinh, sinh viên học ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học (mẫu đơn theo phụ lục VI).

a) Tùy theo từng đối tượng được miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, kèm theo đơn là bản sao chứng thực một trong các giấy tờ được quy định tại Điểm 1.1 Khoản 1 Mục III của Hướng dẫn này. Riêng đối với người học học các ngành, nghề được quy định tại Điểm h, i Khoản 2 và gạch đầu dòng thứ nhất, gạch đầu dòng thứ hai Điểm a Khoản 3 Mục I của Hướng dẫn này, kèm theo đơn đề nghị miễn, giảm học phí là giấy xác nhận của Nhà trường.

b) Đối với trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông vừa thuộc diện được miễn, giảm học phí vừa thuộc diện được hỗ trợ chi phí học tập, chỉ phải làm 01

bộ hồ sơ các giấy tờ liên quan nói trên kèm các đơn theo mẫu (phụ lục III và phụ lục V) của Thông tư 09;

c) Người học thuộc diện được miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập chỉ phải làm 01 bộ hồ sơ nộp lần đầu cho cả thời gian học tập. Riêng đối với người học thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo thì vào đầu mỗi học kỳ phải nộp bổ sung giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo để làm căn cứ xem xét miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho kỳ học tiếp theo;

2.2 Trách nhiệm xét duyệt và thẩm định hồ sơ :

a) Đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông: Trong vòng 10 ngày kể từ khi nhận được đơn đề nghị cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập, Hiệu trưởng nhà trường có trách nhiệm xác nhận đầy đủ các nội dung theo mẫu quy định tại Phụ lục III và Phụ lục V của Thông tư 09.

b) Đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học: Trong vòng 10 ngày kể từ khi nhận được đơn đề nghị cấp bù tiền miễn, giảm học phí, Thủ trưởng các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học có trách nhiệm xác nhận đầy đủ các nội dung được quy định tại Phụ lục VI kèm theo Thông tư 09;

c) Thủ trưởng các cơ sở giáo dục hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung đã xác nhận trên đơn đề nghị của người học.

d) Đối với các lần cấp bù tiền miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập các lần sau, người học không phải làm đơn đề nghị cấp bù tiền miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập. Trong vòng 30 ngày kể từ khi bắt đầu học kỳ mới cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học có trách nhiệm cấp cho người học Giấy xác nhận được quy định tại Phụ lục VII kèm theo Thông tư 09.

Thời gian học sinh, sinh viên bị kỷ luật ngừng học hoặc buộc thôi học, học lưu ban, học lại, học bổ sung thì sẽ không được cấp bù tiền miễn, giảm học phí.

IV. PHƯƠNG THỨC CẤP BÙ TIỀN MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ VÀ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP.

1. Phương thức cấp bù tiền miễn, giảm học phí đối với các cơ sở giáo dục công lập:

Kinh phí thực hiện cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập được ngân sách nhà nước cấp hàng năm theo hình thức giao dự toán. Việc phân bổ dự toán kinh phí thực hiện chính sách cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập được thực hiện đồng thời với thời điểm phân bổ dự toán ngân sách nhà nước hàng năm. Khi giao dự toán cho các cơ sở giáo dục, cơ quan chủ quản phải ghi rõ dự toán kinh phí thực hiện chính sách cấp bù học phí cho người học thuộc đối tượng được miễn, giảm học

phí đang theo học tại cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập.

Khi rút dự toán kinh phí cấp bù tiền miễn, giảm học phí, cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập phải gửi cơ quan Kho bạc nhà nước nơi đơn vị giao dịch bản tổng hợp đề nghị cấp bù tiền học phí miễn, giảm (gồm các nội dung: Họ tên người học thuộc diện được miễn, giảm học phí hiện đang theo học tại trường; mức thu học phí của nhà trường; mức học phí miễn, giảm và tổng nhu cầu kinh phí đề nghị cấp bù).

Nguồn kinh phí ngân sách nhà nước cấp bù tiền học phí miễn, giảm cho cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên; cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập được tự chủ sử dụng theo quy định hiện hành về chế độ tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Phương thức chi trả tiền hỗ trợ chi phí học tập đối với các đối tượng đang học tại các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập

a) Việc chi trả, quyết toán kinh phí hỗ trợ chi phí học tập trực tiếp bằng tiền mặt cho cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo, học sinh tiểu học, hoc sinh trung học cơ sở, học sinh trung học phổ thông và học viên học ở các trung tâm giáo dục thường xuyên và học sinh học tại các cơ sở giáo dục khác do cơ sở giáo dục thực hiện.

b) Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập được cấp không quá 9 tháng/năm học và chi trả 2 lần trong năm: Lần 1 chi trả 4 tháng vào tháng 10 hoặc tháng 11; Lần 2 chi trả 5 tháng vào tháng 3 hoặc tháng 4;

c) Trường hợp cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo và học sinh chưa nhận tiền hỗ trợ chi phí học tập theo thời hạn quy định thì được truy lĩnh trong kỳ chi trả tiếp theo.

3. Phương thức chi trả tiền miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập đối với người học ở các cơ sở giáo dục ngoài công lập; cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học thuộc doanh nghiệp nhà nước, tổ chức kinh tế

a) Phòng giáo dục và đào tạo chịu trách nhiệm chi trả, quyết toán kinh phí cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập trực tiếp bằng tiền mặt (hoặc ủy quyền cho cơ sở giáo dục chi trả) cho cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo, học sinh tiểu học và học sinh trung học cơ sở;

b) Sở giáo dục và đào tạo chịu trách nhiệm chi trả, quyết toán kinh phí cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập trực tiếp bằng tiền mặt cho cha mẹ học sinh trung học phổ thông hoặc ủy quyền cho cơ sở giáo dục chi trả;

c) Phòng lao động - thương binh và xã hội chịu trách nhiệm chi trả, quyết toán kinh phí cấp bù học phí trực tiếp bằng tiền mặt cho cha mẹ học sinh, sinh viên đang học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học.

Trường hợp học sinh, sinh viên bị kỷ luật ngừng học hoặc buộc thôi học thì cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học nơi học sinh, sinh viên đang

học gửi thông báo để phòng lao động - thương binh và xã hội dừng thực hiện chi trả. Khi học sinh, sinh viên được nhập học lại sau khi hết thời hạn kỷ luật, theo xác nhận của cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học thì phòng lao động - thương binh và xã hội tiếp tục thực hiện chi trả. **Thời gian học lưu ban, học lại, ngừng học, học bổ sung sẽ không được tính để chi trả tiền cấp bù miễn, giảm học phí;**

d) Kinh phí cấp bù tiền miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập được cấp không quá 9 tháng/năm học (đối với học sinh mầm non và phổ thông), 10 tháng/năm học (đối với học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp giáo dục đại học) và thực hiện 2 lần trong năm: Lần 1 chi trả 4 tháng (đối với học sinh mầm non và phổ thông), 5 tháng (đối với học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học) vào tháng 10 hoặc tháng 11; Lần 2 chi trả 5 tháng vào tháng 3 hoặc tháng 4;

đ) Trường hợp cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo, học sinh phổ thông, học sinh, sinh viên chưa nhận tiền cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo thời hạn quy định thì được truy lĩnh trong kỳ chi trả tiếp theo.

4. Đối với sinh viên là thành viên hộ nghèo nhóm 1, 2 theo chuẩn nghèo của Thành phố học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập: Phòng lao động Thương Binh và Xã hội chịu trách nhiệm chi trả, quyết toán kinh phí cấp bù học phí trực tiếp bằng tiền mặt cho cha mẹ học sinh, sinh viên đang học tại các cơ sở nghề nghiệp công lập.

V. CÔNG TÁC LẬP DỰ TOÁN, PHÂN BỔ, QUYẾT TOÁN VÀ NGUỒN KINH PHÍ CHI TRẢ CẤP BÙ HỌC PHÍ, HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP.

1. Lập dự toán, phân bổ và quyết toán kinh phí chi trả cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập

a) Lập dự toán

- Cấp bù học phí cho các cơ sở giáo dục công lập:

+ Cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập căn cứ mức thu học phí do Hội đồng nhân dân Thành phố quy định và số lượng đối tượng được miễn, giảm học phí để lập danh sách, xây dựng dự toán kinh phí đề nghị cấp bù tiền học phí miễn, giảm học phí như sau: Đối với trường mầm non và trung học cơ sở: gửi về Phòng Giáo dục và Đào tạo thẩm định, tổng hợp gửi cơ quan tài chính cùng cấp để tổng hợp trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí thực hiện; Đối với trường trung học phổ thông và các cơ sở giáo dục trực thuộc Sở giáo dục và đào tạo: gửi về Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, tổng hợp gửi cơ quan tài chính cùng cấp để tổng hợp trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí thực hiện;

+ Cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập căn cứ mức thu học phí tương ứng với từng ngành, nghề đào tạo của trường (không vượt quá mức trần học phí quy định tại Nghị định 86/2015/NĐ-CP) và số lượng đối tượng

được miễn, giảm học phí lập danh sách, xây dựng dự toán kinh phí gửi Cơ quan chủ quản thẩm định, tổng hợp gửi Sở Tài chính, Sở Giáo dục và Đào tạo và Sở Lao động-Thương binh và Xã hội để tổng hợp trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí thực hiện.

- Hỗ trợ chi phí học tập cho các đối tượng:

Phòng Giáo dục và Đào tạo hoặc Sở Giáo dục và Đào tạo căn cứ mức hỗ trợ chi phí học tập được quy định tại Nghị định 86/2015/NĐ-CP (100.000 đồng/học sinh/tháng để mua sách, vở và các đồ dùng khác) và số lượng đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập để lập danh sách bao gồm cả các đối tượng học công lập và ngoài công lập (kèm theo các hồ sơ xác nhận đối tượng theo quy định tại hướng dẫn này), thẩm định, tổng hợp và xây dựng dự toán kinh phí gửi cơ quan tài chính cùng cấp tổng hợp trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí thực hiện.

- Cấp trực tiếp tiền hỗ trợ miễn giảm học phí cho người học tại các cơ sở giáo dục ngoài công lập; cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học thuộc doanh nghiệp nhà nước, tổ chức kinh tế:

+ Phòng Giáo dục và Đào tạo căn cứ mức thu học phí của các trường mầm non, trung học cơ sở công lập trong vùng do Hội đồng nhân dân Thành phố quy định và số lượng đối tượng được miễn, giảm học phí đang học tại các trường mầm non và trung học cơ sở ngoài công lập trên địa bàn để lập danh sách (kèm theo các hồ sơ xác nhận đối tượng theo quy định tại hướng dẫn này) thẩm định, tổng hợp và xây dựng dự toán kinh phí gửi cơ quan tài chính cùng cấp tổng hợp trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí thực hiện;

+ Sở Giáo dục và Đào tạo căn cứ mức thu học phí của các trường trung học phổ thông công lập do Hội đồng nhân dân Thành phố quy định và số lượng đối tượng được miễn, giảm học phí đang học tại các trường trung học phổ thông ngoài công lập trên địa bàn để lập danh sách (kèm theo các hồ sơ xác nhận đối tượng theo quy định tại hướng dẫn này) thẩm định, tổng hợp và xây dựng dự toán kinh phí gửi cơ quan tài chính cùng cấp tổng hợp trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí thực hiện;

+ Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội quận- huyện căn cứ mức trần học phí của chương trình đại trà tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học chưa tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư tương ứng với từng ngành, nghề đào tạo được quy định tại Nghị định 86/2015/NĐ-CP và số lượng đối tượng được miễn, giảm học phí học ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học ngoài công lập và thuộc các doanh nghiệp nhà nước, tổ chức kinh tế để lập danh sách (kèm theo các hồ sơ xác nhận đối tượng theo quy định tại hướng dẫn này) thẩm định, tổng hợp và xây dựng dự toán kinh phí gửi cơ quan tài chính cùng cấp để tổng hợp trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí thực hiện.

- Căn cứ tổng hợp danh sách, kinh phí thực hiện miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập do Phòng giáo dục và đào tạo, Phòng Lao động Thương binh và Xã hội thẩm định, cơ quan tài chính cùng cấp tổng hợp trình Ủy ban nhân dân quận-huyện gửi Sở Tài chính, Sở Giáo dục và Đào tạo và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp bố trí kinh phí.

Căn cứ báo cáo của Ủy ban nhân dân quận-huyện và của Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo tổng hợp số đối tượng, nhu cầu kinh phí để báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt, bố trí kinh phí.

b) Quản lý và quyết toán kinh phí

- Các cơ quan, đơn vị được giao kinh phí thực hiện chi trả cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập có trách nhiệm quản lý và sử dụng kinh phí đúng mục đích,theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và gửi báo cáo quyết toán kinh phí thực hiện các chính sách này về cơ quan quản lý cấp trên để tổng hợp, gửi cơ quan tài chính cùng cấp trước ngày 20/7 hàng năm làm căn cứ xác định, bố trí dự toán kinh phí của năm kế hoạch.

- Số liệu quyết toán kinh phí chi trả cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập được tổng hợp chung trong báo cáo quyết toán chi ngân sách nhà nước hàng năm của đơn vị và được thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Luật Ngân sách Nhà nước, các văn bản hướng dẫn Luật và mục lục ngân sách Nhà nước hiện hành.

2. Nguồn kinh phí

Nguồn kinh phí thực hiện chi trả chế độ cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Hướng dẫn này được giao trong dự toán chi sự nghiệp giáo dục đào tạo hàng năm:

a) Ngân sách trung ương đảm bảo kinh phí thực hiện cấp bù học phí cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học do Bộ, ngành, cơ quan trung ương quản lý;

b) Trường hợp kết thúc năm ngân sách, phần ngân sách Thành phố hỗ trợ cho ngân sách quận-huyện thực hiện chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Nghị định 86/2015/NĐ-CP không sử dụng hết (nếu có) được chuyển sang năm sau để tiếp tục thực hiện, không được sử dụng cho mục đích khác.

VI. CÁC QUY ĐỊNH KHÁC

1. Thời gian hưởng miễn-giảm học phí, tiền tổ chức học hai buổi/ngày và hỗ trợ chi phí học tập:

* Thời gian được miễn-giảm học phí, tiền tổ chức học hai buổi/ngày và hỗ trợ chi phí học tập đối với trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên: theo thời gian học thực tế và không quá 9 tháng/năm học.

* Thời gian được miễn học phí đối với học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập: theo thời gian học thực tế và không quá 10 tháng/năm học.

2. Các đối tượng thuộc diện được miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Thông tư 09 mà cùng một lúc được hưởng nhiều chính sách hỗ trợ có cùng tính chất thì chỉ được hưởng một chế độ ưu đãi cao nhất.

3. Học sinh, sinh viên, học viên thuộc diện được miễn, giảm học phí nếu đồng thời học ở nhiều cơ sở giáo dục hoặc nhiều khoa, nhiều ngành trong cùng một trường thì được hưởng một chế độ ưu đãi.

4. Không áp dụng chế độ ưu đãi về miễn, giảm học phí đối với học sinh, sinh viên, học viên trong trường hợp đã hưởng chế độ này tại một cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoặc cơ sở giáo dục đại học, nay tiếp tục học thêm ở một cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học khác cùng cấp học và trình độ đào tạo.

5. Không áp dụng chế độ miễn, giảm học phí đối với trường hợp đang hưởng lương và sinh hoạt phí khi đi học, các trường hợp học cao học, nghiên cứu sinh (trừ đối tượng quy định tại Điểm *i, l* Khoản 2 Điều 4 của Thông tư 09).

6. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật nêu tại Thông tư 09 được sửa đổi, bổ sung hay thay thế bằng văn bản mới thì sẽ được thực hiện theo văn bản mới ban hành.

VII. HIỆU LỰC THI HÀNH:

Hướng dẫn này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1/12/2015 đến năm học 2020-2021.

Chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập từ đầu năm học 2015 - 2016 đến ngày 30 tháng 11 năm 2015 được thực hiện như Nghị định số 49/2010/NĐ-CP, Nghị định số 74/2013/NĐ-CP của Chính phủ, Thông tư liên tịch số 20/2014/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 16 tháng 7 năm 2015 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Lao động-Thương binh và Xã hội và Hướng dẫn liên Sở số 20930/HDLT/LĐTBXH-GDĐT-TC ngày 22/12/2014 của liên Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Sở Giáo dục – Đào tạo, Sở Tài chính.

Các trường hợp chưa được cấp bù từ năm học 2015-2016 đến ngày văn bản này có hiệu lực, đề nghị các cơ quan được giao thực hiện chi trả kinh phí này cấp lại cho các cơ sở giáo dục, học sinh, sinh viên hoặc phụ huynh học sinh theo quy định nêu trên.

Hướng dẫn này thay thế hướng dẫn liên Sở số 20930/HDLT/LĐTBXH-GDĐT-TC ngày 22/12/2014 của liên Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Sở Giáo dục – Đào tạo, Sở Tài chính hướng dẫn bổ sung thực hiện một số chính sách về miễn, giảm học phí, tiền tổ chức học buổi hai và hỗ trợ chi phí học tập

cho học sinh, sinh viên hộ nghèo và hộ cận nghèo từ năm học 2013-2014 đến năm học 2014-2015.

VIII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

1. Đối với ngành Giáo dục và Đào tạo:

1.1 Sở Giáo dục và đào tạo:

Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Sở, ngành thông báo các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên, nghề nghiệp, đại học, thường xuyên thuộc Thành phố về chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo quy định.

Thông báo Trường Trung cấp chuyên nghiệp, Cao đẳng và Đại học thuộc Trung ương đề nghị nhà trường phổ biến chính sách hỗ trợ miễn, giảm học phí cho đối tượng được thụ hưởng và thực hiện việc xác nhận theo quy định.

Sở Giáo dục và Đào tạo căn cứ mức thu học phí của các trường trung học phổ thông công lập do Hội đồng nhân dân Thành phố quy định và số lượng đối tượng được miễn, giảm học phí đang học tại các trường trung học phổ thông ngoài công lập trên địa bàn để lập danh sách thẩm định, tổng hợp và xây dựng dự toán kinh phí gửi cơ quan tài chính cùng cấp tổng hợp trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí thực hiện.

1.2 Phòng giáo dục và đào tạo quận huyện:

Phổ biến chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo quy định đến các trường, cơ sở giáo dục, trung tâm giáo dục thường xuyên đóng trên địa bàn quận-huyện.

Phối hợp với Phòng Lao động thương binh và xã hội (Ban giảm nghèo bền vững) quận-huyện thống kê số lượng học sinh thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo được miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập để báo cáo Sở Lao động Thương binh và Xã hội (Thường trực Ban chỉ đạo chương trình giảm nghèo bền vững thành phố) theo quy định.

Phòng Giáo dục và Đào tạo căn cứ mức thu học phí của các trường mầm non, trung học cơ sở công lập do Hội đồng nhân dân Thành phố quy định và số lượng đối tượng được miễn, giảm học phí đang học tại các trường mầm non và trung học cơ sở ngoài công lập trên địa bàn để lập danh sách thẩm định, tổng hợp và xây dựng dự toán kinh phí gửi Phòng Kế hoạch Tài chính quận-huyện tổng hợp trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí thực hiện.

2. Đối với ngành Lao động – Thương binh và Xã hội :

2.1. Sở Lao động – Thương binh và Xã hội:

Hướng dẫn các trường cao đẳng nghề, trường trung cấp nghề, trung tâm dạy nghề thuộc Thành phố chính sách hỗ trợ miễn, giảm học phí cho đối tượng được thụ hưởng và thực hiện việc xác nhận theo quy định.

Hướng dẫn Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội (Ban giảm nghèo, bền vững) quận-huyện trong việc thực hiện quy định tại Nghị định 86.

Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Tài chính trong việc lập kế hoạch hằng năm, tổ chức quản lý việc triển khai thực hiện và tổng hợp báo cáo kết quả cho Ủy ban nhân dân Thành phố.

2.2. Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội:

Hướng dẫn Ủy ban nhân dân, Ban giảm nghèo Bền vững phường-xã-thị trấn trong việc thực hiện quy định tại Nghị định 86.

Phối hợp với Phòng Giáo dục và Đào tạo, Phòng Tài chính – Kế hoạch trong việc lập kế hoạch hằng năm, tổ chức quản lý việc triển khai thực hiện và tổng hợp báo cáo kết quả cho Ủy ban nhân dân quận-huyện và Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

Thực hiện việc cấp trực tiếp tiền hỗ trợ miễn, giảm học phí cho các đối tượng được miễn, giảm học phí học chính quy ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, đại học ngoài công lập và cơ sở giáo dục nghề nghiệp, đại học thuộc các doanh nghiệp nhà nước theo quy định.

Hàng năm tổng hợp thống kê, báo cáo số lượng đối tượng được miễn-giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo đúng hướng dẫn của Thành phố.

- Chịu trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ đề nghị miễn giảm học phí của học sinh, sinh viên học ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học (công lập và ngoài công lập); thực hiện chi trả, quyết toán kinh phí cấp bù học phí trực tiếp bằng tiền mặt cho cha mẹ học sinh, sinh viên.

- Phối hợp với Phòng Giáo dục quận-huyện tổng hợp số lượng học sinh được miễn-giảm, hỗ trợ chi phí học tập thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định thành phố. Lập danh sách gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch quận-huyện để cấp bù kinh phí.

2.3 Đối với ban giảm nghèo bền vững phường – xã – thị trấn:

- Phối hợp các đoàn thể, ban điều hành khu phố, ấp, tổ tự quản giảm nghèo tuyên truyền, phổ biến chính sách hỗ trợ về giáo dục của thành phố đối với học sinh, sinh viên thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo thành phố giai đoạn 2016-2020.

- Chịu trách nhiệm cấp giấy chứng nhận cho học sinh, sinh viên thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn phường-xã-thị trấn để bổ túc hồ sơ cho các cơ sở giáo dục trên địa bàn thành phố thực hiện chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập hàng năm.

- Tổ chức vận động học sinh bỏ học vì lý do mưu sinh trở lại lớp học, và thực hiện chính sách trợ cấp hàng tháng theo quy định của thành phố để giúp các em hoàn thành bậc học phổ thông.

- Tổng hợp số lượng giấy chứng nhận đã cấp cho học sinh, sinh viên diện hộ nghèo, hộ cận nghèo để báo cáo Ban giảm nghèo bền vững quận-huyện phối hợp các phòng ban liên quan giám sát việc thực hiện chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn thành phố; cũng

như việc tổ chức vận động các tổ chức đoàn thể và mạnh thường quân hỗ trợ học bổng.

3. Sở Tài chính:

- Tổng hợp kinh phí miễn giảm học phí và kinh phí hỗ trợ chi phí học tập trên cơ sở đề xuất của Sở Giáo dục và Đào tạo, các Sở ngành có liên quan, Ủy ban Nhân dân các quận – huyện, các trường thuộc Ủy ban Nhân dân Thành phố; trình Ủy ban nhân dân Thành phố bố trí kinh phí trong dự toán hàng năm của Sở Giáo dục và Đào tạo, các Sở ngành có liên quan, các trường thuộc Ủy ban Nhân dân Thành phố và ngân sách các quận – huyện.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các đơn vị liên quan trao đổi với Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động-Thương binh và Xã hội (Văn phòng Ban chỉ đạo chương trình giảm nghèo bền vững thành phố), Sở Tài chính để được hướng dẫn cụ thể./.

SỞ LAO ĐỘNG –TBXH GIÁM ĐỐC	SỞ TÀI CHÍNH KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Minh Tấn	Nguyễn Tấn Tài	Lê Hoài Nam

Nơi nhận:
- Đ/c Nguyễn Thị Thu -PCT.UBND/TP (thay báo cáo);
- Văn phòng UBND/TP;
- Ủy ban nhân dân quận-huyện (để phối hợp chỉ đạo);
- TT. Ban Giảm nghèo bền vững quận-huyện;
- Phòng Giáo dục – Đào tạo, phòng TCKH quận – huyện;
- Lưu: Sở GD-ĐT, Sở Tài chính, Sở Lao động-TB&XH;